BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Đại học chính quy

(Ban hành theo Quyết định số 46 /2026/QĐ-UMT, ngày 12 tháng 3 năm 2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Đại học Quản lý và Công nghệ thành phố Hồ Chí Minh.

2. Mã trường trong tuyển sinh: UMT

3. Địa chỉ trụ sở

- Trụ sở chính: Số 02 Đường 60CL, Khu phố 9, Phường Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:

- www.umt.edu.vn; https://www.facebook.com/UMTUniversity

5. Địa chỉ công khai

- Quy chế tuyển sinh: www.umt.edu.vn
- Thông tin tuyển sinh: https://tuyensinh.umt.edu.vn/

6. Thông tin liên hệ tuyển sinh

- Số điện thoại: +84 28 3535 9119
- Email: tuyensinh@umt.edu.vn

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của Trường

- https://www.umt.edu.vn/vi-vn/ba-cong-khai.html

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào của mỗi phương thức, ngành tuyển sinh;
- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Phương thức tuyển sinh: Năm 2026, Trường tổ chức tuyển sinh bằng hình thức xét tuyển đối với tất cả các ngành bậc đại học hệ chính quy theo các phương thức tuyển sinh như sau:

Thứ tự Phương thức	Tên phương thức	Đối tượng áp dụng
PT01	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026	Thí sinh có tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 Đối với các ngành có môn Vẽ, thí sinh dùng kết quả thi vẽ năm 2026 của các trường Đại học tổ chức để có đủ điểm xét tuyển.

Thứ tự Phương thức	Tên phương thức	Đối tượng áp dụng
		Đối với các ngành có môn tiếng Anh, thí sinh dùng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 Hoặc quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh theo hướng dẫn tại mục 5
PT02	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	Thí sinh có điểm học bạ cấp THPT; Đối với thí sinh không có điểm tiếng Anh cấp THPT, có thể quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh theo hướng dẫn tại mục 5.
PT03	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2026	Thí sinh có tham dự kỳ thi đánh giá năng lực năm 2026 của Đại học Quốc gia TP. HCM;
PT04	Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá đầu vào trên máy tính (VSAT) năm 2026	Thí sinh có kết quả thi VSAT năm 2026 do các đơn vị tổ chức theo quy định;
PT05	Xét tuyển theo điều kiện trình độ tương đương	Thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài hoặc thí sinh có chứng chỉ tuyển sinh quốc tế; Thí sinh tốt nghiệp trung cấp ngành nghề trở lên xét tuyển vào cùng nhóm ngành;

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển

- Ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển các phương thức được thực hiện theo quy tắc quy đổi tương đương (độ lệch điểm) với kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT. Trường sẽ xác định độ lệch điểm theo hướng dẫn thống nhất của Bộ GDĐT.
- Bảng quy đổi mức điểm tương đương giữa các phương thức tuyển sinh nhằm đảm bảo công bằng giữa các phương thức tuyển sinh và nhằm đảm bảo quyền lợi cao nhất cho thí sinh (xác định theo mức điểm xét tuyển cao nhất mà thí sinh đạt được).

4. Số lượng tuyển sinh: Tổng số lượng tuyển sinh các ngành bậc đại học của Trường dự kiến tuyển năm 2026 là **880 sinh viên.**

STT	Mã xét tuyển	Tên ngành	Số lượng tuyển	Phương thức tuyển sinh
1	7340101	Quản trị kinh doanh	80	1. Phương thức 01 2. Phương thức 02 3. Phương thức 03 4. Phương thức 04 5. Phương thức 05
2	7340115	Marketing	80	
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	40	
4	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	250	
5	7810301	Quản lý thể dục thể thao	40	
6	7480201	Công nghệ thông tin	120	
7	7480101	Khoa học máy tính	60	
8	7480202	An toàn thông tin	60	
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	120	
10	7210403	Thiết kế đồ họa	30	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển

5.1. Quy đổi chứng chỉ tiếng Anh làm điểm xét tuyển

a) Đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh còn thời hạn đến 31/10/2026, trường áp dụng quy đổi điểm xét tuyển làm điểm xét tuyển thay cho môn Tiếng Anh đối với PT01, PT02 theo phụ lục 03.

b) Nếu thí sinh có đồng thời chứng chỉ tiếng Anh và điểm tiếng Anh (điểm thi TN THPT hoặc điểm học bạ môn tiếng Anh) thì Trường chọn phương án có điểm tiếng Anh cao hơn.

5.2. Điểm nhận hồ sơ: Điểm nhận hồ sơ các phương thức được xác định như sau:

a) Phương thức 01: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Điểm nhận hồ sơ = tổng điểm 3 môn theo tổ hợp của kỳ thi tốt nghiệp THPT

b) Phương thức 02: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ): Tổng điểm của các môn theo tổ hợp xét tuyển của điểm trung bình chung (TBC) kết quả học tập cả năm các lớp 10, 11, 12.

Điểm nhận hồ sơ = (Tổng Môn 1 + Tổng Môn 2 + Tổng Môn 3)/3

Trong đó:

Tổng Môn 1= Điểm TBC lớp 10 môn 1 + Điểm TBC cả năm lớp 11 môn 1 + Điểm TBC cả năm lớp 12 môn 1

Tổng Môn 2= Điểm TBC cả năm lớp 10 môn 2 + Điểm TBC cả năm lớp 11 môn 2 + Điểm TBC cả năm lớp 12 môn 2

Tổng Môn 3= Điểm TBC cả năm lớp 10 môn 3 + Điểm TBC cả năm lớp 11 môn 3 + Điểm TBC cả năm lớp 12 môn 3

c) Phương thức 03: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM năm 2026

*Điểm nhận hồ sơ quy đổi thang 30 = Điểm thi đánh giá năng lực*30/1200*

d) Phương thức 04: Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá đầu vào trên máy tính (VSAT) năm 2026

Điểm nhận hồ sơ quy đổi thang 30 = Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi điểm thang 30

Thí sinh được sử dụng kết quả thi cao nhất ở các đợt thi của kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (VSAT) phục vụ tuyển sinh năm 2026 để xét tuyển vào Trường UMT. Cụ thể: sau mỗi đợt dự thi VSAT, thí sinh sẽ được cấp Giấy chứng nhận kết quả thi. Khi đăng ký xét tuyển vào Trường UMT, thí sinh có thể chọn kết quả cao nhất của từng môn thi từ các đợt thi khác nhau để đạt tổng điểm xét tuyển tối ưu nhất của tổ hợp môn xét tuyển.

e) Phương thức 05: xét theo điều kiện trình độ tương đương

- Thí sinh có bằng Trung cấp ngành nghề trở lên (hoặc tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT) dự tuyển vào cùng nhóm ngành, xét kết quả tổ hợp 03 môn văn hóa cấp trung học phổ thông hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 tổ hợp 03 môn.

Điểm nhận hồ sơ = tổng điểm trung bình chung tổ hợp môn văn hóa cấp THPT (kết quả học tập cả năm lớp 12 theo tổ hợp môn)

- Thí sinh có kết quả học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực tiếng Việt phù hợp với quy định của Bộ GDĐT có chứng chỉ tuyển sinh quốc tế SAT hoặc ACT; Thời gian được công nhận của chứng chỉ không quá 3 năm tính đến ngày 31/10/2026.

*Điểm nhận hồ sơ quy đổi thang 30=Điểm SAT*30/1600 (Bảng quy đổi điểm ACT sang SAT theo phụ lục 02)*

5.3. Điểm xét tuyển: Điểm xét tuyển các phương thức được xác định như sau:

Điểm xét tuyển= điểm nhận hồ sơ + điểm cộng (nếu có)+ điểm ưu tiên (nếu có)

Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai (02) chữ số thập phân theo nguyên tắc làm tròn số học, sau khi đã cộng đầy đủ điểm ưu tiên và điểm cộng (nếu có).

5.4. Điểm cộng, điểm ưu tiên

a) **Điểm cộng:** Trường quy đổi thành điểm khuyến khích tối đa 1.5 điểm đối với thí sinh đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc chứng chỉ tin học MOS (Word, Excel, Powerpoint) còn thời hạn tính đến thời điểm xét tuyển: mức điểm khuyến khích được cộng từ 0.5 đến 1.5 điểm (theo Phụ lục 04);
- Có chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế như Microsoft, Cisco, ARENA, APTECH: được cộng tối đa 1.5 điểm.

Nguyên tắc áp dụng:

- Trường hợp thí sinh đồng thời đáp ứng nhiều điều kiện được cộng điểm khuyến khích, chỉ được áp dụng một mức điểm khuyến khích cao nhất; không thực hiện cộng dồn các mức điểm khuyến khích.
- Trường hợp thí sinh đã sử dụng chứng chỉ tiếng Anh để quy đổi điểm THPT thì không được áp dụng điểm cộng.

b) **Điểm ưu tiên** *quy định tại điều 7, Quy chế Tuyển sinh của Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 13 tháng 2 năm 2026, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*

- Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.
- Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng (điểm nhận hồ sơ và điểm cộng) đạt từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 – (Điểm nhận hồ sơ+điểm cộng))/7,5] × Mức điểm ưu tiên,

Bảng quy định mức điểm ưu tiên

	KV 1	KV 2NT	KV2	KV 3
Nhóm UT 1 Đối tượng 01, 02, 03	2.75	2.50	2.25	2.00
Nhóm UT 2 Đối tượng 04, 05, 06	1.75	1.50	1.25	1.00
Không ưu tiên	0.75	0.50	0.25	0.00

5.5. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào: thí sinh thỏa các điều kiện sau:

a) Nguồn tuyển áp dụng đối với tất cả các phương thức xét tuyển: thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 15.00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026; không áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài xét tuyển bằng chứng chỉ tuyển sinh quốc tế.

b) Mỗi phương thức được quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào như sau:

- Phương thức 01: Trường sẽ công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT
- Phương thức 02: Điểm xét tuyển đạt từ 18.00 điểm trở lên
- Phương thức 03: Điểm xét tuyển đạt từ 15.00 điểm trở lên (đối với thang 30).
- Phương thức 04: Điểm xét tuyển đạt từ 15.00 điểm trở lên (đối với thang 30).

– Phương thức 05: Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp trở lên: Điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT hoặc kết quả học tập cả năm lớp 12 đạt từ 18.00 điểm trở lên; Đối với thí sinh tốt nghiệp THPT nước ngoài: điểm xét tuyển 15.00 điểm đối với thang 30.

5.6. Điểm trúng tuyển, nguyên tắc xét trúng tuyển

- Điểm trúng tuyển là mức điểm tối thiểu để xác định thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển vào ngành. Thí sinh đã đăng ký nguyện vọng vào ngành và có điểm xét tuyển bằng hoặc cao hơn mức điểm này sẽ được công nhận trúng tuyển.
- Trường hợp thí sinh đủ điều kiện xét tuyển theo nhiều phương thức, kết quả trúng tuyển được xác định theo phương thức có điểm xét tuyển cao nhất.
- Mỗi thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng. Việc xác định trúng tuyển được thực hiện theo thứ tự ưu tiên nguyện vọng, đảm bảo thí sinh chỉ trúng tuyển vào nguyện vọng cao nhất đủ điều kiện.
- Việc xét trúng tuyển được thực hiện theo nguyên tắc lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng tuyển sinh của ngành. Nếu vượt số lượng, Trường sẽ ưu tiên trúng tuyển đối với thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian tuyển sinh

a) Đợt xét tuyển chính thức (đợt 1): từ ngày 02/07/2026 đến ngày 14/07/2026

b) Đợt xét tuyển bổ sung: Căn cứ số lượng tuyển sinh của chương trình đào tạo và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học vào chương trình đào tạo, trường quyết định và sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể.

6.2. Hình thức đăng ký xét tuyển

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào UMT theo các phương thức xét tuyển thực hiện quy trình đăng ký như sau:

a) Đăng ký xét tuyển trên hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT) theo hướng dẫn của Bộ GDĐT (từ ngày 02/7/2026 đến 17g00 ngày 14/7/2026), http://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn;

b) Thí sinh đăng ký thông tin và nộp minh chứng về kết quả học tập, chứng chỉ ngoại ngữ, thành tích học tập khác để phục vụ xét tuyển năm 2026 trên hệ thống của UMT từ ngày ra thông báo đến ngày 10/8/2026 (xem hướng dẫn tại phụ lục 05).

c) Đăng ký thông tin theo 1 trong 4 cách thức như sau:

Cách 1: Đăng ký trực tuyến tại: http://xettuyen.umt.edu.vn;

Cách 2: Scan các file hồ sơ minh chứng và gửi vào email: tuyensinh@umt.edu.vn;

- Tiêu đề email: [TS2026-Họ và tên thí sinh-số điện thoại]
- Nội dung email: Cung cấp thông tin Họ và tên thí sinh, ngày tháng năm sinh, số điện thoại, ngành đăng ký dự tuyển, số CCCD.

Cách 3: Đăng ký trực tiếp (và liên hệ tư vấn, hỗ trợ, giải đáp thắc mắc liên quan đến việc tổ chức xét tuyển của Trường)

- Địa chỉ: Phòng Tuyển sinh, Tòa nhà Sáng tạo, Số 02 Đường 60CL, Khu phố 9, P. Cát Lái, TP. HCM
- Điện thoại: 028 3535 9119
- Email: tuyensinh@umt.edu.vn

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng: Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 13/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non; Trường dành 1% số lượng tuyển sinh để xét tuyển thẳng các thí sinh đạt điều kiện theo quy định tại khoản 1 và 2 điều 8 của Quy chế tuyển sinh vào tất cả các ngành.

7.2. Ưu tiên xét tuyển thẳng: Trường ưu tiên xét trúng tuyển đối với các thí sinh vào tất cả các ngành, nếu đạt ngưỡng đầu và thỏa các điều kiện sau:

a) Các thí sinh đạt điều kiện xét tuyển thẳng nhưng không dùng quyền tuyển thẳng;
b) Thí sinh đạt điều kiện tại điểm b, c, d, e khoản 5 điều 8 Quy chế tuyển sinh

7.3. Mốc thời gian

a) Đăng ký xét tuyển thẳng: hạn chót 17g00 ngày 20/6/2026
b) Công bố kết quả: 30/6/2026

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh

a) Đối với xét tuyển đợt 1: Thí sinh đóng lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ GD&ĐT.
b) Đối với đợt xét tuyển bổ sung: Nhằm tạo điều kiện cho thí sinh, trường không thu lệ phí xét tuyển năm 2026.

9. Cam kết của nhà trường trong những trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quy chế tuyển sinh của nhà trường.

Mọi khiếu nại liên quan đến tuyển sinh đều được nhà trường tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, minh bạch, đúng quy định.

10. Các nội dung khác

10.1. Học phí

- Học phí cho khóa tuyển sinh năm 2026 của các ngành đào tạo sẽ khác nhau. Mức thu học phí học kỳ trung bình trong khoảng từ 35.000.000 đồng đến 36.000.000 đồng/học kỳ, tùy ngành đào tạo và không tăng trong toàn khóa học. Năm 2026, Trường có chính sách học bổng tuyển sinh (trị giá 114.000.000.000 VNĐ tương đương 830 suất với mức khác nhau tùy điều kiện xét) và học phí sau khi áp dụng học bổng dao động từ 14.000.000 đến 27.000.000 đồng/học kỳ.

- Học phí không bao gồm học phí của học phần mà sinh viên đăng ký học lại, học cải thiện, học ngoài yêu cầu chương trình đào tạo và học vượt quá số tín chỉ tự chọn được quy định trong chương trình đào tạo; không bao gồm các khoản thu về sinh hoạt phí (ăn ở, đi lại...) của các hoạt động bắt buộc theo quy định của Chương trình đào tạo (ví dụ: Chương trình trải nghiệm quốc tế, Chương trình đào tạo giáo dục quốc phòng và an ninh)

- Các thông tin về hình thức thu học phí, thời điểm thu, học phí và các khoản thu dịch vụ khác được thực hiện theo Quy định về Tài chính và Biểu phí được công bố vào đầu năm học của nhà trường.

10.2. Học bổng

- Chính sách Học bổng Tài năng và Chính sách ưu đãi tuyển sinh tại Trường UMT dành cho thí sinh có thành tích học tập nổi bật, năng khiếu thể thao – nghệ thuật, tinh thần khởi nghiệp, năng lực nghiên cứu khoa học hoặc tích cực trong hoạt động cộng đồng. Trong đó, Học bổng Tài năng được xét và duy trì hằng năm theo quy định của Nhà trường; đối với chính sách ưu đãi tuyển sinh, mức hỗ trợ được công nhận và áp dụng cho toàn khóa học.

11. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

STT	Tên ngành	Mã ngành	Phương thức	Năm 2024			Năm 2025		
				CT	Nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	CT	Nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét
1	Quản trị kinh doanh	7340101	100, 200, 500, 402, 301	60	9	1. Phương thức 100: 15.0/30 2. Phương thức 200: 6.0/10 3. Phương thức 402: 600/1200	65	22	1. Phương thức 100: 15.0/30 2. Phương thức 200: 18.0/30 3. Phương thức 402: 600/1200
2	Marketing	7340115		80	13		90	31	
3	Kinh doanh quốc tế	7340120		40	4		30	18	
4	Quản lý thể dục thể thao	7810301		30	9		30	0	
5	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605		90	59	1. Phương thức 100: 16.0/30 2. Phương thức 200: 6.0/10 3. Phương thức 402: 600/1200	135	139	
6	Công nghệ thông tin	7480201		270	61	1. Phương thức 100: 15.5/30 2. Phương thức 200: 6.0/10 3. Phương thức 402: 600/1200	180	62	
7	Truyền thông đa phương tiện	7320104		115	36	1. Phương thức 100: 16.0/30 2. Phương thức 200: 6.0/10 3. Phương thức 402: 600/1200	120	50	
8	Thiết kế đồ họa	7210403		35	13	1. Phương thức 100: 15.0/30 2. Phương thức 200: 6.0/10 3. Phương thức 402: 600/1200	30	13	
Tổng cộng				**720**	**204**		**710**	**335**	

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Huỳnh Thúy Phương

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢN LÝ VÀ CÔNG NGHỆ TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC CÁC TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN TỪNG NGÀNH

(Ban hành kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2026)

STT	Phương thức	Mã tổ hợp	Mô tả	Ngành xét tuyển
1	PT01, PT02	A00	Toán, Vật lý, Hóa học	Công nghệ thông tin Khoa học máy tính An toàn thông tin Quản trị kinh doanh Marketing Kinh doanh quốc tế Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý thể dục thể thao Truyền thông đa phương tiện Thiết kế đồ họa
2	PT01, PT02	A01/AH3/ D28/D29/D30	Toán, Vật lý, Tiếng Anh/Nhật/Pháp/Trung/Hàn	
3	PT01, PT02	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lý	
4	PT01, PT02	D01/D02/ D03/D06/DH3	Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh/Nhật/Pháp/Trung/Hàn	
5	PT01, PT02	B04	Toán, Sinh học, Giáo dục công dân	Quản trị kinh doanh Marketing Kinh doanh quốc tế Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý thể dục thể thao Truyền thông đa phương tiện Thiết kế đồ họa
6	PT01, PT02	B08/D33/ D34/D35/AH4	Toán, Sinh học, Tiếng Anh/Nhật/Pháp/Trung/Hàn	
7	PT01, PT02	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học	
8	PT01, PT02	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
9	PT01, PT02	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lý	
10	PT01, PT02	A03	Toán, Vật lý, Lịch sử	Công nghệ thông tin Khoa học máy tính An toàn thông tin
11	PT01, PT02	A04	Toán, Vật lý, Địa lý	
12	PT01, PT02	D07/D23/ D24/D25/AH2	Toán, Hóa học, Tiếng Anh/Nhật/Pháp/Trung/Hàn	
13	PT01, PT02	X06	Toán, Vật lý, Tin học	
14	PT01, PT02	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Quản trị kinh doanh Marketing Kinh doanh quốc tế Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý thể dục thể thao Truyền thông đa phương tiện
15	PT01, PT02	D14/D63/ D64/D65/DH5	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh/Nhật/Pháp/Trung/Hàn	Quản trị kinh doanh Marketing Kinh doanh quốc tế

STT	Phương thức	Mã tổ hợp	Mô tả	Ngành xét tuyển
16	PT01, PT02	X01	Ngữ văn, Toán, Giáo dục kinh tế và Pháp luật	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý thể dục thể thao
17	PT01	H01	Toán, Ngữ Văn, Vẽ (*)	Truyền thông đa phương tiện Thiết kế đồ họa
18	PT01	H04/V10/ V11/V12/V13	Toán, Tiếng Anh/Nhật/Pháp/Trung/Hàn,Vẽ (*)	Thiết kế đồ họa
19	PT01	H06/H10/ H11/H12/H13	Ngữ Văn, Tiếng Anh/Nhật/Pháp/Trung/Hàn, Vẽ (*)	
20	PT01	H08	Ngữ Văn, Lịch sử, Vẽ (*)	
21	PT01	V03	Toán, Hóa học, Vẽ (*)	
22	PT01	V05	Ngữ Văn, Vật lý, Vẽ (*)	
23	PT01	V06	Toán, Địa lý, Vẽ (*)	
24	PT03	NL1	Kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP.HCM năm 2026	Công nghệ thông tin Khoa học máy tính An toàn thông tin Quản trị kinh doanh Marketing Kinh doanh quốc tế Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý thể dục thể thao Truyền thông đa phương tiện Thiết kế đồ họa
25	PT04	VST	Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá đầu vào trên máy tính (VSAT) năm 2026	Công nghệ thông tin Khoa học máy tính An toàn thông tin Quản trị kinh doanh Marketing Kinh doanh quốc tế Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý thể dục thể thao Truyền thông đa phương tiện Thiết kế đồ họa
26	PT05	SAT	Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế SAT	Công nghệ thông tin Khoa học máy tính An toàn thông tin Quản trị kinh doanh Marketing Kinh doanh quốc tế Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý thể dục thể thao

STT	Phương thức	Mã tổ hợp	Mô tả	Ngành xét tuyển
				Truyền thông đa phương tiện Thiết kế đồ họa
27	PT05	ACT	Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế ACT	Công nghệ thông tin Khoa học máy tính An toàn thông tin Quản trị kinh doanh Marketing Kinh doanh quốc tế Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý thể dục thể thao Truyền thông đa phương tiện Thiết kế đồ họa
28	PT05	TC01	Điểm trung bình chung tổ hợp 03 môn văn hóa cấp THPT hoặc Kết quả học lớp 12 theo tổ hợp môn 3 môn (Toán + Văn và 1 môn bất kỳ)	Công nghệ thông tin Khoa học máy tính An toàn thông tin Quản trị kinh doanh Marketing Kinh doanh quốc tế Logistics và quản lý chuỗi cung ứng Quản lý thể dục thể thao Truyền thông đa phương tiện Thiết kế đồ họa

Lưu ý: Vẽ: Kết quả bài thi vẽ bất kỳ (Ví dụ: hình họa, trang trí, mỹ thuật…) do các trường Đại học tổ chức năm 2026.

PHỤ LỤC 02

BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ ACT SANG CHỨNG CHỈ SAT

(Ban hành kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2026)

Thang điểm chứng chỉ ACT	Thang điểm chứng chỉ SAT
36	1590
35	1540
34	1500
33	1460
32	1430
31	1400
30	1370
29	1340
28	1310
27	1280
26	1240
25	1210
24	1180
23	1140
22	1110
21	1080
20	1040
19	1010
18	970
17	930
16	890
15	850
14	800
13	760
12	710
11	670
10	630
09	590

Ghi chú

- Tham khảo Bảng quy đổi điểm từ ACT qua điểm SAT từ đơn vị tổ chức thi tại đây.

PHỤ LỤC 03

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM TIẾNG ANH CỦA CÁC CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH

ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2026)

Điểm tiếng Anh quy đổi		**5.0**	**6.0**	**7.0**	**8.0**	**9.0**	**9.5**	**10**
IELTS		4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0
TOEIC	Nghe đọc	340-360	365-440	450-560	570-680	685-780	785-830	835-900
	Nói viết	180-200	202-230	232-240	242-260	262-290	292-310	312-340
TOEFL iBT (thang 1-6)		2.5	3.0	3.5	4.0	4.5	5.0	5.5
PTE Academic		20-23	24-30	31-38	39-46	47-54	55-62	63-70

Lưu ý:

– Đối với chứng chỉ TOEIC: thí sinh cần nộp cùng lúc chứng chỉ TOEIC (Nghe và Đọc) và chứng chỉ TOEIC (Nói và Viết). Điểm quy đổi sẽ căn cứ vào cặp điểm thành phần có mức thấp hơn.

– Đối với chứng chỉ TOEFL iBT: thang đểm áp dụng cho bài thi từ 21/01/2026. Các bài thi trước ngày 21/01/2026 (thang 0-120) tham khảo thang quy đổi của đơn vị tổ chức thi tại đây.

PHỤ LỤC 04

BẢNG QUY ĐỔI ĐIỂM CỘNG CỦA CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ, CHỨNG CHỈ QUỐC TẾ ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2026)

Điểm cộng (thang điểm 30)			0.5	1.0	1.5	Ghi chú
Tiếng Anh	**IELTS**		5.0-5.5	6.0-6.5	>=7.0	
	TOEFL iBT (thang 1-6)		3.0-3.5	4.0-4.5	>=5.0	Các bài thi trước ngày 21/01/2026 (thang 0-120) tham khảo thang quy đổi của đơn vị tổ chức thi tại đây.
	Aptis ESOL		B1	B2	C1	
	TOEIC	Nghe và Đọc	480-695	700-830	>=835	Thí sinh cần nộp cùng lúc chứng chỉ TOEIC (Nghe và Đọc) và chứng chỉ TOEIC (Nói và Viết), căn cứ vào cặp điểm thành phần có mức thấp hơn
		Nói và Viết	232-260	262-310	>=312	
	VSTEP		Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5	
Tiếng Nhật Bản	**JLPT**		N4	N3	N2	
Tiếng Trung Quốc	**HSK**		HSK 3	HSK 4	HSK 5	
Tiếng Hàn Quốc	**TOPIK**		B1	B2	C1	
Tiếng Pháp	**DELF**		B1	B2	C1	
	TCF		B1	B2	C1	Căn cứ vào điểm kỹ năng có mức thấp nhất
Chứng chỉ tin học	**MOS** (Word, Excel, Powerpoint)		700	800	900	Thí sinh cần nộp cùng lúc chứng chỉ MOS Word, MOS Excel, MOS Powerpoint. Điểm cộng quy đổi sẽ căn cứ vào điểm thành phần có mức thấp nhất.

Lưu ý: Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ ngoài danh mục này thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể.

PHỤ LỤC 05

HƯỚNG DẪN HỒ SƠ MINH CHỨNG ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2026)

Phương thức	Hồ sơ minh chứng
Hồ sơ chung	Bằng tốt nghiệp THPT/Trung cấp nghề/Trung học nghề; đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2025 trở về trước; Hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2026), thí sinh có thể nộp bổ sung khi trúng tuyển và làm thủ tục nhập học.
Hồ sơ cộng điểm khuyến khích/điểm ưu tiên	Hồ sơ minh chứng đối tượng ưu tiên theo quy định của Bộ GDĐT Chứng chỉ ngoại ngữ, chứng chỉ tin học quốc tế, văn bằng/chứng chỉ quốc tế về tin học (nếu có)
PT01	Kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026
PT02	Học bạ THPT
PT03	Giấy chứng nhận kết quả Kỳ thi năng lực của ĐHQG năm 2026
PT04	Giấy chứng nhận kết quả thi của tất cả các đợt thi VSAT năm 2026
PT05	Học bạ các môn văn hóa cấp THPT. Hoặc Chứng chỉ tuyển sinh quốc tế SAT/ACT.

Lưu ý:

- Các giấy tờ bản sao có công chứng hoặc bản photo hoặc tập tin scan từ bản gốc. Thí sinh chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác và trung thực của hồ sơ đã cung cấp.
- Trường có quyền từ chối nhập học hoặc hủy kết quả tuyển sinh nếu phát hiện thí sinh khai báo không trung thực về thông tin cung cấp.

PHỤ LỤC 06

DANH MỤC CÁC NGÀNH HỆ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG CÙNG NHÓM NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC ÁP DỤNG CHO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Thông tin tuyển sinh năm 2026)

Trung cấp		Cao đẳng		Đại học	
534	***Kinh doanh và quản lý***	***634***	***Kinh doanh và quản lý***	***734***	***Kinh doanh và quản lý***
53401	**Kinh doanh**	**63401**	**Kinh doanh**	**73401**	**Kinh doanh**
5340101	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	6340101	Kinh doanh thương mại	7340101	Quản trị kinh doanh
5340102	Kinh doanh xuất nhập khẩu	6340102	Kinh doanh xuất nhập khẩu	7340115	Marketing
5340103	Kinh doanh ngân hàng	6340106	Kinh doanh xuất bản phẩm	7340120	Kinh doanh quốc tế
5340104	Kinh doanh bưu chính viễn thông	6340113	Logistics		
5340105	Kinh doanh xăng dầu và khí đốt	6340114	Kinh doanh xuất bản phẩm văn hóa		
5340106	Kinh doanh xuất bản phẩm	6340115	Dịch vụ thương mại hàng không		
5340107	Kinh doanh vật liệu xây dựng	6340116	Marketing		
5340108	Kinh doanh bất động sản	6340117	Marketing du lịch		
5340109	Kinh doanh vận tải đường thủy	6340118	Marketing thương mại		
5340110	Kinh doanh vận tải đường bộ	6340119	Quản trị bán hàng		
5340111	Kinh doanh vận tải đường sắt	6340120	Bán hàng trong siêu thị		
5340112	Kinh doanh vận tải hàng không	6340122	Thương mại điện tử		
5340113	Logistics	6340123	Hành chính logistics		
5340114	Kinh doanh xuất bản phẩm văn hóa				
5340115	Dịch vụ thương mại hàng không				
5340116	Marketing				
5340117	Marketing du lịch				
5340118	Marketing thương mại				
5340119	Nghiệp vụ bán hàng				
5340120	Bán hàng trong siêu thị				
5340121	Kế hoạch đầu tư				
5340122	Thương mại điện tử				
5340123	Hành chính logistics				
521	***Nghệ thuật***	***621***	***Nghệ thuật***	***821***	***Nghệ thuật***
52104	**Mỹ thuật ứng dụng**	**62104**	**Mỹ thuật ứng dụng**	**82104**	**Mỹ thuật ứng dụng**

Trung cấp		Cao đẳng		Đại học	
5210401	Thiết kế công nghiệp	6210401	Thiết kế công nghiệp	8210403	Thiết kế đồ họa
5210402	Thiết kế đồ họa	6210402	Thiết kế đồ họa		
5210403	Thiết kế nội thất	6210403	Thiết kế nội thất		
5210404	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh	6210404	Thiết kế mỹ thuật sân khấu - điện ảnh		
5210405	Tạo hình hóa trang	6210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ		
5210406	Thủ công mỹ nghệ	6210408	Chạm khắc đá		
5210407	Đúc, dát đồng mỹ nghệ	6210409	Gia công đá quý		
5210408	Chạm khắc đá	6210410	Kim hoàn		
5210409	Gia công đá quý	6210412	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai		
5210410	Kim hoàn	6210413	Đồ gốm mỹ thuật		
5210411	Sơn mài	6210417	Trang trí nội thất		
5210412	Kỹ thuật sơn mài và khảm trai	6210418	Thiết kế trang trí sản phẩm, bao bì		
5210413	Đồ gốm mỹ thuật	6210419	Thiết kế tạo dáng, tạo mẫu sản phẩm vật liệu xây dựng		
5210414	Thêu ren mỹ thuật	6210422	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc		
5210415	Sản xuất hàng mây tre đan				
5210416	Sản xuất tranh				
5210417	Trang trí nội thất				
5210418	Thiết kế trang trí sản phẩm, bao bì				
5210419	Thiết kế tạo dáng, tạo mẫu sản phẩm vật liệu xây dựng				
5210420	Thiết kế đồ gỗ				
5210421	Mộc mỹ nghệ				
5210422	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc				
532	***Báo chí và thông tin***	***632***	***Báo chí và thông tin***	***732***	***Báo chí và thông tin***
53201	**Báo chí và truyền thông**	**63201**	**Báo chí và truyền thông**	**73201**	**Báo chí và truyền thông**
5320101	Phóng viên, biên tập đài cơ sở	6320101	Phóng viên, biên tập đài cơ sở	7320104	Truyền thông đa phương tiện
5320102	Phóng viên, biên tập	6320103	Báo chí		
5320103	Báo chí	6320104	Công nghệ phát thanh - truyền hình		
5320104	Công nghệ phát thanh - truyền hình	6320105	Công nghệ truyền thông		
5320105	Công nghệ truyền thông	6320106	Truyền thông đa phương tiện		
5320106	Truyền thông đa phương tiện	6320108	Quan hệ công chúng		
5320107	Tổ chức sự kiện				

Trung cấp		Cao đẳng		Đại học	
5320108	Quan hệ công chúng				
551	***Công nghệ kỹ thuật***	***651***	***Công nghệ kỹ thuật***	***751***	***Công nghệ kỹ thuật***
55106	**Quản lý công nghiệp**	**65106**	**Quản lý công nghiệp**	***75106***	***Quản lý công nghiệp***
5510601	Quản lý sản xuất công nghiệp	6510601	Quản lý công nghiệp	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
5510602	Công nghệ quản lý chất lượng	6510603	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm		
5510603	Kiểm nghiệm chất lượng lương thực, thực phẩm	6510604	Kiểm nghiệm đường mía		
5510604	Kiểm nghiệm đường mía	6510605	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy		
5510605	Kiểm nghiệm bột giấy và giấy	6510606	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ		
5510606	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	6510607	Phân tích cơ lý hóa xi măng		
5510607	Phân tích cơ lý hóa xi măng	6510608	Phân tích các sản phẩm alumin và bauxit		
5510608	Phân tích các sản phẩm alumin và bauxit	6510609	Kiểm tra và phân tích hoá chất		
5510609	Kiểm tra và phân tích hoá chất	6510610	Giám định khối lượng, chất lượng than		
5510610	Giám định khối lượng, chất lượng than	6510611	Đo lường dao động và cân bằng động		
5510611	Đo lường dao động và cân bằng động	6510612	Kiểm tra phân tích kết cấu thép và kim loại		
5510612	Kiểm tra phân tích kết cấu thép và kim loại	6510613	Đo lường và phân tích các thành phần kim loại		
5510613	Đo lường và phân tích các thành phần kim loại	6510614	Kiểm nghiệm chất lượng cao su		
5510614	Kiểm nghiệm chất lượng cao su	6510615	Kiểm nghiệm, phân tích gốm, sứ, thủy tinh		
5510615	Kiểm nghiệm, phân tích gốm, sứ, thủy tinh				
548	***Máy tính và công nghệ thông tin***	***648***	***Máy tính và công nghệ thông tin***	***748***	***Máy tính và công nghệ thông tin***
54802	**Công nghệ thông tin**	**64802**	**Công nghệ thông tin**	**74802**	**Công nghệ thông tin**
5480201	Công nghệ thông tin	6480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin
5480202	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	6480202	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)	7480202	An toàn thông tin
5480101	Khoa học máy tính	6480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính
5480203	Tin học văn phòng	6480203	Tin học văn phòng		
5480204	Tin học viễn thông ứng dụng	6480204	Tin học viễn thông ứng dụng		
5480205	Tin học ứng dụng	6480205	Tin học ứng dụng		
5480206	Xử lý dữ liệu	6480206	Xử lý dữ liệu		
5480207	Lập trình máy tính	6480207	Lập trình máy tính		
5480208	Quản trị cơ sở dữ liệu	6480208	Quản trị cơ sở dữ liệu		

Trung cấp		Cao đẳng		Đại học	
5480209	Quản trị mạng máy tính	6480209	Quản trị mạng máy tính		
5480210	Quản trị hệ thống	6480213	Vẽ và thiết kế trên máy tính		
5480211	Lập trình/Phân tích hệ thống	6480214	Thiết kế trang Web		
5480212	Vẽ thiết kế mỹ thuật có trợ giúp bằng máy tính	6480216	An ninh mạng		
5480213	Vẽ và thiết kế trên máy tính				
5480214	Thiết kế trang Web				
5480215	Thiết kế và quản lý Website				
5480216	An ninh mạng				
581	***Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân***	***681***	***Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân***	***781***	***Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân***
58103	**Thể dục, thể thao**	**68103**	**Thể dục, thể thao**	**78103**	**Thể dục, thể thao**
5810301	Thể dục thể thao	6810302	Huấn luyện thể thao	7810301	Quản lý thể dục thể thao
5810303	Quản lý thể dục, thể thao	6810303	Quản lý thể dục, thể thao		
5810304	Kỹ thuật golf	6810304	Kỹ thuật golf		